TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CÀNG LONG** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 13-7-2018
V/v "*Tranh chấp ly hôn*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÀNG LONG, TỈNH TRÀ VINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Lê Thị Trúc Linh.
Các Hội thẩm nhân dân:
1/. Ông Nguyễn Văn Khoa.
2/. Ông Nguyễn Văn Trai.

Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Thơ –Thư ký Tòa án nhân dân huyện Càng Long.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long *tham gia phiên tòa*: ông Phan Văn Hiếu - Kiểm sát viên.

Trong ngày 13 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 301/2018/TLST-HNGĐ, ngày 03 tháng 5 năm 2018 về "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 162/2018/QĐXXST-HN ngày 28 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1961 (có mặt).
Địa chỉ: Thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Bị đơn: Bà Dương Thị H, sinh năm 1966 (yêu cầu xét xử vắng mặt).
Nơi Đăng ký HKTT: Thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Chỗ ở hiện nay: ấp P, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản khai và tại phiên tòa ông Nguyễn Văn S là nguyên đơn trình bày: ông và bà H tự quen biết nhau và được sự đồng ý của gia đình ông, bà đã đi đến hôn nhân, lễ cưới được tổ chức vào năm 1988 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn C vào ngày 29/7/1989, nữ trang ngày cưới không có, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc cho đến khoảng năm 2015 vợ chồng xảy ra nhiều chuyện cự cải bất đồng quan điểm, vợ chồng không tin tưởng và không tôn trọng nhau, bà H có mối quan hệ với người đàn ông khác không còn quan tâm đến gia đình, tháng 6 năm 2016 bà H tự ý bỏ đi đâu gia đình không biết và vợ chồng ly thân từ thời điểm đó cho đến nay.

Về con chung: Qúa trình chung sống vợ chồng sinh được 02 người con chung tên Nguyễn Thị Mộng T, sinh năm 1989 và Nguyễn Thị Trúc P, sinh năm 1996 đã có gia đình.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống vợ chồng không có tạo lập tài sản chung.

Về nợ chung: Quá trình chung sống vợ chồng không có thiếu nợ ai và cũng không có ai nợ vợ chồng ông.

Nay về quan hệ hôn nhân ông xin được ly hôn với bà Dương Thị H; Về con chung tên: Nguyễn Thị Mộng T, sinh năm 1989 và Nguyễn Thị Trúc P, sinh năm 1996 đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về tài sản chung, về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 28/6/2018 bà Dương Thị H là bị đơn trình bày: Bà là vợ của ông Nguyễn Văn S, bà hoàn toàn thống nhất lời trình bày của ông S về quan hệ hôn nhân, nữ trang, con chung là đúng sự thật. Qúa trình chung sống vợ chồng không có tạo lập tài sản chung, vợ chồng không có thiếu nợ ai và cũng không có ai nợ vợ chồng bà, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc cho đến khoảng năm 2015 vợ chồng xảy ra nhiều chuyện cự cải bất đồng quan điểm, không tin tưởng và không tôn trọng lẫn nhau nên từ tháng 6 năm 2016 vợ chồng đã ly thân nhau cho đến nay.

Nay về quan hệ hôn nhân bà đồng ý ly hôn với ông Nguyễn Văn S, về con chung tên Nguyễn Thị Mộng T, sinh năm 1989 và Nguyễn Thị Trúc P, sinh năm 1996 đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về tài sản chung, về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Vụ kiện đã được Tòa án tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng bà Dương Thị H vắng mặt do đó không tiến hành phiên hòa giải được và quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên Tòa hôm nay bà Dương Thị H là bị đơn vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C trình bày quan điểm cho rằng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi Tòa án thụ lý đến thời điểm này Thẩm phán đã chấp hành đúng theo Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp, xác định tư cách người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thời gian ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát, cấp và tống đạt đầy đủ các văn bản tố tụng, đã thực hiện đầy đủ và đúng theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử thực hiện đầy đủ và đúng theo trình tự pháp luật quy định của phiên tòa sơ thẩm.

Về nội dung vụ kiện Vị đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định tại các Điều 51, 55 Luật hôn nhân gia đình; Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn S.

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Văn S với bà Dương Thị H.

- Về con chung: Nguyễn Thị Mộng T, sinh năm 1989 và Nguyễn Thị Trúc P, sinh năm 1996 đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

- Về tài sản chung, về nợ chung: Không có, các đương sự không yêu cầu, không xem xét.

Vị còn đề nghị buộc ông Nguyễn Văn S có nghĩa vụ chịu án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên Tòa hôm nay bà Dương Thị H là bị đơn vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt căn cứ khoản 1 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử.

Về xác định quan hệ tranh chấp: Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thì đây là vụ án "Tranh chấp ly hôn", thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dụng vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân của ông Nguyễn Văn S và bà Dương Thị H được xác lập vào năm 1988 có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện C vào ngày 29/7/1989, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc cho đến khoảng năm 2015 vợ chồng xảy ra nhiều chuyện cự cải bất đồng quan điểm, vợ chồng không tin tưởng và không tôn trọng nhau, bà H có mối quan hệ với người đàn ông khác không còn quan tâm đến gia đình, tháng 6 năm 2016 bà H tự ý bỏ đi đâu gia đình không biết và vợ chồng ly thân từ thời điểm đó cho đến nay. Nay ông nhận thấy không còn tình cảm với bà H nên yêu cầu được ly hôn, bà H cũng thống nhất ly hôn với ông S.

Từ các nguyên nhân trên xét thấy mâu thuẩn tình cảm giữa ông S và bà H ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, việc thuận tình ly hôn giữa ông S với bà H là hoàn toàn tự nguyện, đúng qui định Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình, nghĩ nên công nhận.

[2.2] Về con chung tên: Nguyễn Thị Mộng T, sinh năm 1989 và Nguyễn Thị Trúc P, sinh năm 1996 đã trưởng thành, tại phiên tòa ông S không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung, về nợ chung: Không có, các đương sự không yêu cầu, Tòa không xem xét.

[2.4] Về án phí: ông Nguyễn Văn S có nghĩa vụ chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 53, 54, 55 Luật hôn nhân gia đình; Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn S.

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Văn S với bà Dương Thị H.

- Về con chung tên: Nguyễn Thị Mộng T, sinh năm 1989 và Nguyễn Thị Trúc P, sinh năm 1996 đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

- Về tài sản chung, về nợ chung: Không có, các đương sự không yêu cầu, Tòa không xem xét.

- Về án phí: ông Nguyễn Văn S phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2015 0017251 ngày 03/5/2018 do Chi cục thi hành án dân sự huyện C thu, ông S đã nộp đủ tiền án phí.

2. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
-TAND tỉnh.
-VKSND huyện, tỉnh.
-CCTHADS huyện.
-Các đương sự.
-Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký tên và đóng dấu)

Lê Thị Trúc Linh